

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY**  
Quý 2 năm 2024

Hà Nội, tháng 07 năm 2024

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2024

Đvt: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>4,795,147,575,118</b>	<b>4,715,401,378,806</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>278,075,190,642</b>	<b>315,530,103,712</b>
1. Tiền	111		222,892,085,714	249,067,219,323
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,183,104,928	66,462,884,389
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>314,653,960,000</b>	<b>311,127,549,041</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		14,900,000,000	14,900,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(13,885,000,000)	(13,885,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		313,638,960,000	310,112,549,041
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,152,581,737,056</b>	<b>2,010,762,321,383</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,878,026,520,372	1,778,603,348,159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		579,073,382,445	580,598,469,744
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		37,786,698,891	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		355,676,953,493	355,676,953,493
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		401,480,158,358	399,325,071,226
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,100,339,671,953)	(1,104,319,216,689)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		877,695,450	877,695,450
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,901,077,614,763</b>	<b>1,928,609,601,351</b>
1. Hàng tồn kho	141		2,019,104,396,065	2,073,825,706,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(118,026,781,302)	(145,216,104,913)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>148,759,072,657</b>	<b>149,371,803,319</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,914,592,105	2,138,799,066
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111,425,539,924	111,859,213,274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		35,418,940,628	35,373,790,979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2024	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,469,549,046,948</b>	<b>1,498,227,890,963</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29,802,292,090</b>	<b>31,713,977,662</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9,385,376,511	12,485,376,511
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		29,502,683,637	31,414,369,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(9,085,768,058)	(12,185,768,058)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>991,817,052,676</b>	<b>1,011,122,079,780</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		734,314,908,372	752,911,097,840
- Nguyên giá	222		1,642,864,308,204	1,648,521,708,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(908,549,399,832)	(895,610,610,603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		257,502,144,304	258,210,981,940
- Nguyên giá	228		284,392,878,902	284,392,878,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,890,734,598)	(26,181,896,962)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>74,833,880,483</b>	<b>77,965,780,369</b>
- Nguyên giá	231		99,048,289,217	101,148,289,217
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(24,214,408,734)	(23,182,508,848)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>136,546,199,792</b>	<b>136,725,481,822</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		25,064,213,539	25,064,213,539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111,481,986,253	111,661,268,283
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>68,812,643,168</b>	<b>69,717,480,211</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		32,208,529,969	33,113,367,012
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		206,313,000,000	206,313,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(169,708,886,801)	(169,708,886,801)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>167,736,978,739</b>	<b>170,983,091,119</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		107,895,540,747	111,621,834,406
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20,710,933,552	19,230,752,273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		39,130,504,440	40,130,504,440
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6,264,696,622,066</b>	<b>6,213,629,269,769</b>

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ		30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>	<b>300</b>		<b>5,809,397,156,237</b>	<b>5,686,992,765,922</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5,632,174,721,741</b>	<b>5,503,169,045,805</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3,381,958,503,847	3,340,526,731,717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216,021,715,867	213,715,212,808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		118,928,433,264	122,243,739,620
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		61,085,238,324	58,835,792,162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		465,364,542,615	451,822,676,931
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,434,717,919	3,181,130,462
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		632,192,283,947	587,654,331,570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		751,445,104,340	729,443,048,917
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(4,255,818,382)	(4,253,618,382)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>177,222,434,496</b>	<b>183,823,720,117</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		71,310,452,285	71,310,452,285
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		51,603,596,401	52,375,689,485
7. Phải trả dài hạn khác	337		2,820,582,650	1,649,775,187
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		31,000,000,000	38,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20,487,803,160	20,487,803,160
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		<b>455,299,465,829</b>	<b>526,636,503,847</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>455,299,465,829</b>	<b>526,636,503,847</b>
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,831,719,482	6,831,719,482



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		22,681,220,411	22,681,220,411
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29,720,195)	(29,720,195)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150,859,427,814	150,859,427,814
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		233,648,426	233,648,426
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(4,074,486,789,181)	(4,005,332,783,992)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(4,007,818,354,615)	(3,845,710,214,787)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		(66,668,434,566)	(159,622,569,205)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		349,209,959,072	351,392,991,901
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6,264,696,622,066</b>	<b>6,213,629,269,769</b>

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2024

Đơn vị: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		227,409,296,208	361,058,331,554	482,562,378,737	758,461,028,261
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227,409,296,208	361,058,331,554	482,562,378,737	758,461,028,261
4	Giá vốn hàng bán	11		220,068,351,646	412,532,741,619	464,908,151,314	822,327,579,455
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,340,944,562	(51,474,410,065)	17,654,227,423	(63,866,551,194)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,808,321,817	13,800,308,142	16,115,306,581	22,019,701,404
7	Chi phí hoạt động tài chính	22		25,508,728,525	4,759,626,607	49,769,373,759	18,477,376,004
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		9,830,681,094	13,113,211,027	19,425,842,282	24,757,204,193
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		-	(755,995,765)	(904,837,043)	(755,995,765)
9	Chi phí bán hàng	24		18,297,964	71,000,704	117,139,349	207,191,919
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		28,029,073,587	22,414,221,958	55,746,209,844	54,723,660,222
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(37,406,833,697)	(65,674,946,957)	(72,768,025,991)	(116,011,073,700)
12	Thu nhập khác	31		2,503,588,737	26,647,232,098	3,668,273,262	31,432,191,020
13	Chi phí khác	32		1,923,195,260	(2,235,309)	3,717,466,568	10,567,880,630
14	Lợi nhuận khác	40		580,393,477	26,649,467,407	(49,193,306)	20,864,310,390
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(36,826,440,220)	(39,025,479,550)	(72,817,219,297)	(95,146,763,310)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1,014,854,726)	(645,795,607)	(1,480,181,279)	(880,992,064)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(35,811,585,494)	(38,379,683,943)	(71,337,038,018)	(94,265,771,246)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		(34,168,815,834)	3,501,657,238	(66,668,434,566)	(21,430,851,149)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,642,769,660)	(41,881,341,181)	(4,668,603,452)	(72,834,920,097)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(86)	9	(167)	(53)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Dvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(72,817,219,297)</b>	<b>(95,146,763,310)</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản khác</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	20,879,992,384	22,337,485,717
Các khoản dự phòng	03	(20,337,867,080)	5,168,586,426
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9,543,717,673	1,600,353,280
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13,200,517,584)	(13,420,137,522)
Chi phí lãi vay	06	19,425,842,282	24,757,204,193
Các khoản điều chỉnh khác	07	(736,399,191)	
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(57,242,450,813)</b>	<b>(54,703,271,216)</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(89,418,861,867)	33,509,780,765
(Tăng) hàng tồn kho	10	24,198,966,794	93,856,533,181
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	61,665,922,783	(203,521,831,751)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3,816,624,520	(35,962,538,432)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,770,626,070)	(6,092,659,848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(497,536,232)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,570,064,311	770,000,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,467,800,147)	(3,904,236,495)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(62,145,696,721)</b>	<b>(176,048,223,796)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xđựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	2,279,282,030	(236,040,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	805,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(21,400,000,000)	(53,216,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	15,373,589,041	14,176,133,287
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,727,286,272	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4,785,157,343</b>	<b>(39,275,906,713)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	63,238,846,533	71,396,748,070
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(48,236,791,110)	(112,774,821,630)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15,002,055,423</b>	<b>(41,378,073,560)</b>
<b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(42,358,483,955)</b>	<b>(256,702,204,069)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315,530,103,712	561,632,676,583
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,903,570,885	1,090,414,131
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	278,075,190,642	306,020,886,645

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Vũ Minh Công



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc



Trần Quốc Hoàn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;

- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;
- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

**6. Cấu trúc Tổng Công ty**

**a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối**

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

**b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm**

- Công ty Cổ phần thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty Cổ Phần Trang trí nội thất Dầu khí
- Tổng Công ty Cổ Phần Xây lắp Dầu khí Nghệ An
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải

**c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm**

- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam



## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Chứng khoán kinh doanh
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Các khoản cho vay
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**



**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất**

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)

- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

**27. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 30/06/2024

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	4,124,060,694	4,222,971,623
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	218,768,025,020	244,844,247,700
Trong đó:		
+ Tiền VND	45,727,466,214	41,264,303,972
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,922,490,683	236,463,571
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	2,163,319,378	2,151,805,548
Ngân hàng TMCP khác	40,641,656,153	38,876,034,853
+ Tiền USD quy đổi	173,040,558,806	203,579,943,728
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	5,050,600	4,926,000
Ngân hàng TMCP khác	173,035,508,206	203,575,017,728
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	55,183,104,928	66,462,884,389
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	7,500,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	-	-
Ngân hàng TMCP khác	55,183,104,928	58,962,884,389
	<b>278,075,190,642</b>	<b>315,530,103,712</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,5%/năm.



## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	313,638,960,000	-	310,112,549,041	-
Trong đó:				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	40,400,000,000	-	43,773,589,041	-
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	45,316,000,000	-	45,316,000,000	-
Ngân hàng TMCP khác	227,922,960,000	-	221,022,960,000	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	<b>313,638,960,000</b>	<b>-</b>	<b>310,112,549,041</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 7,3%/năm.

Khoản tiền cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông số tiền là 205.522.960.000 VND.

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu số tiền là 45.316.000.000 VND đang tạm dừng giao dịch do Ngân hàng OceanBank đang trong thời gian bị kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

### b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14,600,000,000	(13,885,000,000)	14,600,000,000	(13,885,000,000)
Công ty Cổ phần SDP (*)	300,000,000	-	300,000,000	-
<b>Chứng khoán và công cụ tài chính khác</b>				
	<b>14,900,000,000</b>	<b>(13,885,000,000)</b>	<b>14,900,000,000</b>	<b>(13,885,000,000)</b>

(\*) Đây là khoản Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhận ủy thác đầu tư thay cho các cá nhân (Ông Lê Văn Sinh 75.000.000 đồng, Ông Trần Anh Đức 75.000.000 đồng, Ông Trần Quốc Trường 150.000.000 đồng), tương ứng với giá trị đơn vị theo dõi trên danh mục phải trả khác.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Mã CK	Địa chỉ	30/06/2024					01/01/2024				
			Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>												
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC		Hà Nội	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000	44.00%	44.00%	3,740,000,000	-	3,740,000,000
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	PID	Hà Nội	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000	49.98%	49.98%	19,993,000,000	-	19,993,000,000
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	Nghệ An	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000	22.64%	22.64%	54,395,000,000	-	54,395,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	TPHCM	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055	24.72%	24.72%	83,271,467,055	-	83,271,467,055
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		Hải Phòng	42.46%	42.46%	58,050,000,000	31,417,598,670	26,632,401,330	42.46%	42.46%	58,050,000,000	31,413,604,516	26,636,395,484
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên Minh Dầu khí		Hà Nội	97.22%	35.05%	3,500,000,000	790,931,299	2,709,068,701	97.22%	35.05%	3,500,000,000	1,699,762,496	1,800,237,504
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		Hà Nội	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000	35.83%	35.83%	107,500,000,000	-	107,500,000,000
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí		Hà Nội	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000	40.00%	40.00%	200,000,000,000	-	200,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	Thanh Hóa	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000	36.00%	36.00%	75,600,000,000	-	75,600,000,000
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh		Thanh Hóa	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000	35.01%	43.16%	82,000,000,000	-	82,000,000,000
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	Đà Nẵng	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000	48.27%	48.27%	72,400,000,000	-	72,400,000,000
					<b>760,449,467,055</b>	<b>32,208,529,969</b>	<b>728,240,937,086</b>			<b>760,449,467,055</b>	<b>33,113,367,012</b>	<b>727,336,100,043</b>



## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Nơi thành lập và hoạt động	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
		VND	VND		VND	VND	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%	147,300,000,000	(147,300,000,000)	7.58%
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	23,500,000,000	(11,288,806,120)	15,67%	23,500,000,000	(11,288,806,120)	15,67%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%	12,500,000,000	(1,488,246,800)	2.50%
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Bình	3,000,000,000	-	3.99%	3,000,000,000	-	3.99%
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Nam Định	2,795,000,000	-	5.00%	2,795,000,000	-	5.00%
- Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	2,500,000,000	-	10.00%	2,500,000,000	-	10.00%
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C	Hà Nội	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%	5,400,000,000	(5,400,000,000)	7.25%
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	100,000,000	-	0.00%	100,000,000	-	0.00%
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Đồng Nai	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%	2,890,000,000	(1,172,298,194)	1.00%
- Công ty CP Tây Hà Nội	Hà Nội	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Hải Đăng	Nha Trang	328,000,000	(59,535,687)	-	328,000,000	(59,535,687)	-
- Công ty CP PEC HN	Hà Nội	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%	3,000,000,000	(3,000,000,000)	6.00%
		<b>206,313,000,000</b>	<b>(169,708,886,801)</b>		<b>206,313,000,000</b>	<b>(169,708,886,801)</b>	

3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Các đơn vị trong Tổng công ty</b>	<b>224,591,432,496</b>	<b>(155,034,158,688)</b>	<b>202,858,087,048</b>	<b>(170,336,231,584)</b>
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1,222,552,452	-		
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6,097,621,800	(1,518,493,750)	6,097,621,800	(1,518,493,750)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91,619,056,480	(91,619,056,480)	91,451,422,013	(91,451,422,013)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23,293,447,505	(23,293,447,505)	23,291,878,505	(23,291,878,505)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	63,746,752	-	40,631,752	-
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16,811,955	-	16,811,955	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	41,635,737,524	(17,147,097,853)	41,635,737,524	(14,450,453,817)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	27,858,853,155	(27,158,853,155)	27,858,853,155	(27,158,853,155)
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366,052,500	(366,052,500)	366,052,500	(366,052,500)
Công ty CP Tập đoàn Trường Sơn	572,219,050	(572,219,050)		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	405,731,820	(405,731,820)		
Công ty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí	2,165,670,821	(2,165,670,821)	2,068,344,626	(2,068,344,626)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	29,273,930,682	9,212,464,246	10,030,733,218	(10,030,733,218)
<b>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>	<b>1,377,562,930,876</b>	<b>(16,978,156,451)</b>	<b>1,272,382,785,351</b>	<b>(14,738,906,186)</b>
- Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,548,525,269	(4,011,796,202)	5,546,942,139	(4,011,796,202)
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1,113,260,832,445	-	1,054,967,889,619	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	34,820,660,799	(747,531,048)	42,686,383,664	(747,531,048)
- Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	50,006,385,426	-	50,006,385,426	-



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 30/06/2024

- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013	(9,518,282,409)		
+ PV0000000 - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,518,282,410	(9,518,282,409)	9,446,793,927	(9,446,793,927)
+ PV01000500 - Công ty CP Phân phối khí thấp áp DKVN (PVGAS_D)	62,166,603	-		
- Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000	-	15,500,000,000	-
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	53,537,021,754	-	1,139,905,494	-
+ PV10000000- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	45,204,948,444	-		
+ PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	8,332,073,310	-		
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	836,241,601	-		
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009	(532,785,009)	532,785,009	(532,785,009)
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	89,755,657,553	-	90,555,700,071	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002	-	2,000,000,002	-
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2,184,372,005	(2,167,761,783)		
	-	-		
<b>Các đơn vị khác</b>	<b>275,872,157,000</b>	<b>(121,446,070,985)</b>	<b>303,362,475,760</b>	<b>(107,159,706,584)</b>
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	-	-	-
Công ty CP Thái Sơn E&C	21,759,494,013	(21,759,494,013)		
Công ty Cổ phần TID	19,604,536,064	(2,156,107,213)		
Các đối tượng khác	234,508,126,923	(97,530,469,759)	303,362,475,760	(107,159,706,584)
	<b>1,878,026,520,372</b>	<b>(293,458,386,125)</b>	<b>1,778,603,348,159</b>	<b>(292,234,844,354)</b>

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Các đơn vị trong Tổng công ty</b>	<b>406,522,278,772</b>	<b>(275,385,221,195)</b>	<b>406,420,481,960</b>	<b>(275,385,221,195)</b>
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	-	650,920,256	-
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229,674,800	(160,772,360)	229,674,800	(160,772,360)
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108,864,918,776	(108,864,918,776)	108,112,201,708	(108,864,918,776)
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54,324,395,257	(47,905,728,732)	54,324,395,257	(47,905,728,732)
Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí	3,418,342,062	-	3,418,342,062	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,268,366,989	(26,744,518,400)	28,268,366,989	(26,744,518,400)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11,617,459,964	(11,617,459,964)	11,617,459,964	(11,617,459,964)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113,386,879,741	(17,856,157,637)	113,386,879,741	(17,856,157,637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	(26,176,673,819)	26,176,673,819	(26,176,673,819)
Công ty CP 3C	3,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000	(3,000,000,000)
Công ty Cp XLDK Kinh Bắc	14,556,466,443	(3,236,726,458)	14,556,466,443	(3,236,726,458)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	42,679,100,921	(29,822,265,049)	42,679,100,921	(29,822,265,049)
	-	-	-	-
<b>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>	<b>42,329,154,227</b>	<b>(96,784,927)</b>	<b>42,329,154,227</b>	<b>(96,784,927)</b>
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927	(80,284,927)	80,284,927	(80,284,927)
Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000	(16,500,000)	33,000,000	(16,500,000)
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam	42,215,869,300	-	42,215,869,300	-
	-	-	-	-
<b>Các đơn vị khác</b>	<b>130,221,949,446</b>	<b>(58,814,851,501)</b>	<b>131,848,833,557</b>	<b>(58,214,286,701)</b>
Công ty CP Đầu tư XD VINACONEX	48,627,028,398	(34,434,325,381)	48,597,167,932	(34,434,325,381)
Công ty CP GEOVIETNAM	16,165,900,000	-	16,165,900,000	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế cảng - KT biển	8,770,938,225	(1,750,938,225)	8,770,938,225	(1,750,938,225)
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Nghệ An	6,251,916,107	(4,616,403,635)	4,616,403,635	(4,616,403,635)
Công ty CP Xây lắp điện DK PEC	3,915,379,555	(3,719,897,842)	3,915,379,555	(3,719,897,842)
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	1,623,920,003	-	4,105,831,654	-
Công ty TNHH MTV TM&KT Trung Anh	739,171,014	-	3,389,588,296	-
Công ty Bê tông 620 - Bình Dương	2,700,000,000	-	2,700,000,000	-



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 30/06/2024

XN Tàu kéo và lai đất biển Falcon	2,410,000,000	-	2,410,000,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hương Giang	1,710,837,558	-	1,710,837,558	-
Công ty TNHH XD &TM NQC	1,064,946,228	(1,064,946,228)	1,064,946,228	(1,064,946,228)
Liên danh TVTK Công ty Kiến trúc ADDP-Singapore-PTA VN	1,196,000,000	-	1,196,000,000	-
Công ty CP đầu tư và Vật liệu PVV	2,000,000,000	(2,000,000,000)	2,000,000,000	(2,000,000,000)
Viện Năng lượng	1,020,000,000	(1,020,000,000)	1,020,000,000	(1,020,000,000)
Công ty CP năng lượng Việt	1,486,913,169	(1,486,913,169)	1,486,913,169	(1,486,913,169)
Các đơn vị khác	30,538,999,189	(8,721,427,021)	28,698,927,305	(8,120,862,221)
	<b>579,073,382,445</b>	<b>(334,296,857,623)</b>	<b>580,598,469,744</b>	<b>(333,696,292,823)</b>
	-	-	-	-
	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>Các đơn vị trong Tổng công ty</b>	<b>6,641,430,501</b>	<b>(6,641,430,501)</b>	<b>6,641,430,501</b>	<b>(6,641,430,501)</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	6,641,430,501	(6,641,430,501)	6,641,430,501	(6,641,430,501)
Ban Điều hành NMNĐ Thái Bình 2	-	-	-	-
<b>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>				
<b>Bên khác</b>	<b>2,743,946,010</b>	<b>(2,444,337,557)</b>	<b>5,843,946,010</b>	<b>(5,544,337,557)</b>
Công ty CP Phát triển Mê Kông	2,144,337,557	(2,144,337,557)	5,244,337,557	(5,244,337,557)
Các đối tượng khác	599,608,453	(300,000,000)	599,608,453	(300,000,000)
	<b>9,385,376,511</b>	<b>(9,085,768,058)</b>	<b>12,485,376,511</b>	<b>(12,185,768,058)</b>
	-	-	-	-

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	30/06/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>						
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)	200,000,000,000	(124,356,150,003)	-	-	200,000,000,000	(124,356,150,003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	128,357,292,532	(128,357,292,532)	-	-	128,357,292,532	(128,357,292,532)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	16,321,991,226	(5,461,481,792)	-	-	16,321,991,226	(5,461,481,782)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10,997,669,735	(10,997,669,735)	-	-	10,997,669,735	(10,997,669,735)
	<b>355,676,953,493</b>	<b>(269,172,594,062)</b>	-	-	<b>355,676,953,493</b>	<b>(269,172,594,052)</b>

(i) Các khoản phải thu về cho vay bao gồm:

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (“Khách sạn Lam Kinh”) vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.



**6 PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	69,167,666	-	2,927,020,063	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,750,990,000	(6,750,990,000)	6,750,990,000	(6,750,990,000)
Phải thu người lao động	335,949,661	-	-	-
Phải thu về tạm ứng	35,099,135,909	(2,354,637,823)	33,656,335,841	(2,314,861,215)
Ký cược, ký quỹ	4,661,918,115	-	2,877,906,083	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	201,367,500	-	201,367,500	-
<i>Ngân hàng TMCP khác</i>	4,460,550,615	-	2,676,538,583	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	354,562,997,007	(187,661,744,441)	353,112,819,239	(193,505,172,355)
- <i>Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt, chậm trả</i>	106,561,896,817	(28,298,568,215)	103,642,031,545	(27,733,568,215)
- <i>Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)</i>	42,770,314,825	(42,328,848,975)	42,770,314,825	(42,328,848,975)
- <i>Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí</i>	26,414,393,577	(26,414,393,577)	26,414,393,577	(26,414,393,577)
- <i>Phải thu các đội xây dựng</i>	16,819,381,673	(16,819,381,673)	16,819,381,673	(16,819,381,673)
- <i>Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa</i>	4,917,824,644	(4,917,824,644)	4,917,824,644	(4,917,824,644)
- <i>Các đối tượng khác</i>	157,079,185,471	(68,882,727,357)	158,548,872,975	(75,291,155,271)
	<b>401,480,158,358</b>	<b>(196,767,372,264)</b>	<b>399,325,071,226</b>	<b>(202,571,023,570)</b>
<b>c) Trong đó</b>				
<b>Các đơn vị trong Tổng công ty</b>	<b>191,892,924,117</b>	<b>(81,893,109,401)</b>	<b>168,933,811,481</b>	<b>(78,176,861,768)</b>
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5,360,238,712	(3,899,613,813)	5,360,238,712	(3,899,613,813)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20,507,270,308	(8,125,138,911)	20,507,270,308	(8,125,138,911)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6,840,056,555	(4,742,067,735)	6,840,056,555	(4,742,067,735)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	368,366,166	-	368,366,166	-
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	46,119,726,962	(6,138,310,290)	45,288,741,083	(6,138,310,290)
- Công ty CP Trang trí Nội ngoại thất Dầu khí - PVC Metal	26,414,393,577	(26,414,393,577)	26,414,393,577	(26,414,393,577)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28,806,878,993	(28,795,218,993)	28,795,218,993	(28,795,218,993)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,266,347,921	-	2,155,023,952	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	55,209,644,923	(3,778,366,082)	33,204,502,135	(62,118,449)

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội*

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC  
**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**  
 Kỳ báo cáo 30/06/2024

<b>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>	<b>4,379,011,510</b>	<b>2,008,154,052</b>	<b>4,212,734,410</b>	<b>2,008,154,052</b>
- Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	243,567,500	-	201,367,500	-
- Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624	-	274,000,624	-
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,067,489,152	2,008,154,052	2,068,154,052	2,008,154,052
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234	-	1,669,212,234	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000	-	-	-
	-	-	-	-
<b>Các đơn vị khác</b>	<b>158,291,061,380</b>	<b>(107,776,789,092)</b>	<b>179,966,273,348</b>	<b>(117,336,464,639)</b>
	<b>354,562,997,007</b>	<b>(187,661,744,441)</b>	<b>353,112,819,239</b>	<b>(193,505,172,355)</b>
	-	-	-	-
<b>b) Dài hạn</b>				
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	23,889,221,912	-	24,600,907,484	-
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	-	-	-	-
<i>Ngân hàng TMCP khác</i>	23,889,221,912	-	24,600,907,484	-
Phải thu khác	5,613,461,725	-	6,813,461,725	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành</i>	5,613,461,725	-	6,813,461,725	-
<i>Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside (Phân loại sang TS dài hạn khác - 228)</i>	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	-	-	-
	<b>29,502,683,637</b>	<b>-</b>	<b>31,414,369,209</b>	<b>-</b>



**7 NỢ XẤU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Các đơn vị trong Tổng công ty</b>	<b>909,275,500,034</b>	<b>93,954,786,885</b>	<b>908,921,603,353</b>	<b>96,453,404,019</b>
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	-	-		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208,609,114,167	-	208,609,114,167	-
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75,739,518,828	-	75,739,518,828	-
Công ty Cp Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	-		
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	206,138,310,290	75,643,849,997	206,138,310,290	75,643,849,997
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55,539,737,388	-	55,539,737,388	-
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	45,120,768,978	11,495,352,545	44,766,872,297	13,993,969,679
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	155,516,145,687	-	155,516,145,687	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30,495,449,099	100,965,000	30,495,449,099	100,965,000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	26,176,673,819	-	26,176,673,819	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	59,191,781,536	6,714,619,343	59,191,781,536	6,714,619,343
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	46,748,000,242	-	46,748,000,242	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí 3C	-	-		
Công ty CP Xây dựng Dầu khí Kinh Bắc	-	-		
	-	-		
<b>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</b>	<b>57,344,741,406</b>	<b>1,535,145,937</b>	<b>57,344,741,406</b>	<b>1,535,145,937</b>
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42,328,848,975	-	42,328,848,975	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5,546,942,139	1,535,145,937	5,546,942,139	1,535,145,937
Công ty CP Đầu tư và Tư vấn TK PVE	532,785,009	-	532,785,009	-
Tổng công ty khí PVGas	8,936,165,283	-	8,936,165,283	-

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
*Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội*

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC  
**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**  
 Kỳ báo cáo 30/06/2024

<b>Các đối tượng khác</b>	<b>268,328,202,862</b>	<b>30,033,071,469</b>	<b>-</b>	<b>278,225,754,595</b>	<b>29,998,564,651</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex	35,925,998,583	1,057,959,818		35,925,998,583	1,057,959,818
Công ty CP Hasky	2,196,348,696	-		8,000,000,000	
Công ty Cp Thiên Phúc Gia	5,000,000,000	-		5,000,000,000	
Công ty CP TID	19,604,536,064	17,448,428,851		19,604,536,064	17,448,428,851
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí EMICO	1,458,245,941	-		1,458,245,941	
Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23,575,990,000	-		23,575,990,000	
Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái sơn	21,759,494,013	-		21,759,494,013	
Ban Quản lý Huyện Côn Đảo	1,128,290,399	-		1,128,290,399	-
Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông	3,658,243,771	-		3,658,243,771	-
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	-	-			
Công ty CP Phát triển Mekong	2,144,337,557	-		5,244,337,557	
Công ty CP Nghệ nhân Việt	387,760,012	-		387,760,012	
Công ty TNHH SXTM DV Đá nữ Hoàng	155,489,000	-		155,489,000	
Công ty TNHH Xây dựng và TM Thiên hồng	101,766,300	-		101,766,300	
Công ty CP Đầu tư và XD số 8	1,077,785,828	-		1,077,785,828	
Công ty CP Confitech Tân Đạt	10,000,000	-		10,000,000	
Công ty TNHH Dầu khí Đại Thái An	73,098,490	-		73,098,490	
Doanh nghiệp Tư nhân Minh Ngọc	550,000,000	-		550,000,000	
Xí nghiệp Tư vấn	1,849,505,714	-		1,849,505,714	
Phải thu xử lý quỹ KTPL Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	4,917,824,644	-		4,917,824,644	
Đội Xây dựng số 5	11,854,459,111	-		11,854,459,111	
Đội Xây dựng số 9	3,456,405,055	-		3,456,405,055	
Đội Xây dựng số 10	1,508,517,507	-		1,508,517,507	
Phòng kinh tế và Hạ tầng huyện Trần Văn Thờ	1,756,421,614	-		1,756,421,614	
Các đơn vị khác	124,177,684,563	11,526,682,800		125,171,584,992	11,492,175,982
	<b>1,234,948,444,302</b>	<b>125,523,004,291</b>		<b>1,244,492,099,354</b>	<b>127,987,114,607</b>



**8 HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6,511,460,477	(3,169,300,408)	6,381,458,734	(3,249,102,270)
Công cụ, dụng cụ	4,927,198,549	(126,922,432)	5,316,250,080	(126,922,432)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1,921,297,906,722	(99,533,932,339)	2,000,581,148,008	(126,643,454,088)
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá (ii)	86,367,830,317	(15,196,626,123)	61,546,849,442	(15,196,626,123)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	<b>2,019,104,396,065</b>	<b>(118,026,781,302)</b>	<b>2,073,825,706,264</b>	<b>(145,216,104,913)</b>

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1,398,881,601,395	(86,882,273,584)	1,466,587,845,156	(89,491,814,441)
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	245,057,868,468	-	245,057,868,468	-
Dự án Quảng Trạch ( bao gồm 2.531.473.16	5,595,907,841	-	5,595,907,841	-
Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng	32,986,594,500	-	32,986,594,500	-
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	108,327,157,974	(12,651,658,755)	108,261,716,656	(12,651,658,755)
Dự án Hóa dầu Long Sơn	-	-	-	-
Các công trình khác	130,448,776,544	-	142,091,215,387	(24,499,980,892)
- Dự án chung cư Trần Anh - Long An	18,160,509,541	-	18,160,509,541	-
- Dự án phát triển mỏ Đại Hùng	18,039,737,677	-	42,408,954,535	(24,499,980,892)
- Dự án chế tạo chân đế JK-KA-Gallaf3	-	-	-	-
- Chế tạo chân đế điện gió	14,297,835,824	-	45,966,722,054	-
- Viện Dầu khí	1,848,032,061	-	1,966,714,647	-
- Dự án khác	78,102,661,441	-	33,588,314,610	-
<b>Cộng</b>	<b>1,921,297,906,722</b>	<b>(99,533,932,339)</b>	<b>2,000,581,148,008</b>	<b>(126,643,454,088)</b>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	924,275,636	591,987,049
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	990,316,469	1,546,812,017
	<u><b>1,914,592,105</b></u>	<u><b>2,138,799,066</b></u>
	-	-
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình (*)	78,989,591,556	80,035,871,604
Chi phí thuê văn phòng	6,124,892,948	6,777,404,290
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,033,025,298	11,812,380,793
Chi phí sửa chữa tài sản (CSHT, MMTB khôi phục năng lực thi công các công trình xây lắp)	3,845,358,101	6,490,156,446
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,902,672,844	6,506,021,273
	<u><b>107,895,540,747</b></u>	<u><b>111,621,834,406</b></u>
	-	-

(\*) Theo Hợp đồng số 15/PVSB-PVC.MS/08-10B ngày 09 tháng 08 năm 2010 về việc cho thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PVSB) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ngày 29/03/2011.



10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	PTVT truyền dẫn	TBDC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình:</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,164,275,589,079</b>	<b>311,130,134,246</b>	<b>145,141,375,894</b>	<b>26,158,278,824</b>	<b>1,816,330,400</b>	<b>1,648,521,708,443</b>
- Mua trong năm	-	159,238,587	-	-	-	159,238,587
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,631,411,282	873,754,545	-	-	2,505,165,827
- Giảm khác	3,311,472,999	-	-	-	-	3,311,472,999
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,160,964,116,080</b>	<b>309,657,961,551</b>	<b>144,267,621,349</b>	<b>26,158,278,824</b>	<b>1,816,330,400</b>	<b>1,642,864,308,204</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>439,885,580,954</b>	<b>283,141,209,657</b>	<b>144,844,342,725</b>	<b>25,942,146,870</b>	<b>1,797,330,397</b>	<b>895,610,610,603</b>
- Khấu hao trong năm	13,441,156,164	5,352,273,269	195,990,652	62,163,107	12,666,666	19,064,249,858
- Tăng do chuyển từ BĐS đầu tư sang	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,631,411,282	873,754,545	-	-	2,505,165,827
- Giảm khác	3,620,294,802	-	-	-	-	3,620,294,802
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>449,706,442,316</b>	<b>286,862,071,644</b>	<b>144,166,578,832</b>	<b>26,004,309,977</b>	<b>1,809,997,063</b>	<b>908,549,399,832</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	<b>724,390,008,125</b>	<b>27,988,924,589</b>	<b>297,033,169</b>	<b>216,131,954</b>	<b>19,000,003</b>	<b>752,911,097,840</b>
- Tại ngày cuối năm	<b>711,257,673,764</b>	<b>22,795,889,907</b>	<b>101,042,517</b>	<b>153,968,847</b>	<b>6,333,337</b>	<b>734,314,908,372</b>

Trong đó

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là:

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:

30/06/2024	31/12/2023
342,236,804,395	348,134,186,482
495,923,288,319	427,227,389,180

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm MT	TSCĐVH khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>262,931,666,520</b>	-	-	<b>21,386,212,382</b>	<b>75,000,000</b>	<b>284,392,878,902</b>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>262,931,666,520</b>	-	-	<b>21,386,212,382</b>	<b>75,000,000</b>	<b>284,392,878,902</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6,322,664,285</b>	-	-	<b>19,784,232,677</b>	<b>75,000,000</b>	<b>26,181,896,962</b>
- Mua trong năm	427,184,304	-	-	281,653,332	-	708,837,636
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6,749,848,589</b>	-	-	<b>20,065,886,009</b>	<b>75,000,000</b>	<b>26,890,734,598</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>						-
- Tại ngày đầu năm	256,609,002,235	-	-	1,601,979,705	-	258,210,981,940
- Tại ngày cuối năm	256,181,817,931	-	-	1,320,326,373	-	257,502,144,304

Trong đó

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là:

30/06/2024

31/12/2023

19,571,292,382

19,571,392,382



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 30/06/2024

**12. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>101,148,289,217</b>	-	-	<b>101,148,289,217</b>
- Mua trong năm	-	746,845,658	14,353,216,295	-	-	15,100,061,953
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán,	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	17,200,061,953	-	-	17,200,061,953
<b>Số dư cuối năm</b>	-	<b>746,845,658</b>	<b>98,301,443,559</b>	-	-	<b>99,048,289,217</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						-
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	<b>23,182,508,848</b>	-	-	<b>23,182,508,848</b>
- Khấu hao trong năm	-	-	1,106,904,890	-	-	1,106,904,890
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	75,005,004	-	-	75,005,004
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	<b>24,214,408,734</b>	-	-	<b>24,214,408,734</b>
<b>Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	<b>77,965,780,369</b>	-	-	<b>77,965,780,369</b>
- Tại ngày cuối năm	-	<b>746,845,658</b>	<b>74,087,034,825</b>	-	-	<b>74,833,880,483</b>

Trong đó

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là:

30/06/2024

31/12/2023

53,257,790,947

54,001,414,669

**13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
- Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i) - Khu nhà làm việc	25,781,820,546	12,890,910,273	25,781,820,546	12,890,910,273
- Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25,759,325,212	9,162,306,880	25,759,325,212	9,162,306,880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12,180,083,636	800,000,000	12,180,083,636	800,000,000
- Các công trình khác	7,922,605,745	2,210,996,386	7,922,605,745	2,210,996,386
	<b>71,643,835,139</b>	<b>25,064,213,539</b>	<b>71,643,835,139</b>	<b>25,064,213,539</b>

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

**Mua sắm**

**Xây dựng cơ bản**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp (ii)	103,182,526,261	103,182,526,261
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3,883,984,985	3,883,984,985
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii)	1,835,100,923	1,835,100,923
- Các công trình, dự án khác (iii)	2,580,374,084	2,759,656,114
	<b>111,481,986,253</b>	<b>111,661,268,283</b>

**14 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza (i)	26,233,304,440	27,233,304,440
- Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside	12,897,200,000	12,897,200,000
	<b>39,130,504,440</b>	<b>40,130,504,440</b>



**15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,381,958,503,847</b>	<b>3,381,958,503,847</b>	<b>3,340,526,731,717</b>	<b>3,340,526,731,717</b>
<b>Trong đó</b>				
<i>Các đơn vị trong Tổng công ty</i>	<i>130,402,363,098</i>	<i>130,402,363,098</i>	<i>128,971,112,476</i>	<i>128,971,112,476</i>
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	-	9,868,980	9,868,980
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	6,878,058,695	6,878,058,695	9,651,322,919	9,651,322,919
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	4,042,951,289	4,042,951,289	11,660,000	11,660,000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	33,486,548,110	33,486,548,110	21,723,828,417	21,723,828,417
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	60,399,700,035	60,399,700,035	60,699,700,035	60,699,700,035
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	15,291,823,474	15,291,823,474	15,068,056,883	15,068,056,883
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Trường Sơn	2,375,869,873	2,375,869,873	15,070,659,383	15,070,659,383
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	-	-	-	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	5,821,362,100	5,821,362,100	4,629,966,337	4,629,966,337
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522	2,106,049,522
<i>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam</i>	<i>322,151,383,336</i>	<i>322,151,383,336</i>	<i>307,342,667,892</i>	<i>307,342,667,892</i>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	177,207,065,265	177,207,065,265	177,207,065,265	177,207,065,265
Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811	115,973,338,811
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,384,200,956	1,384,200,956	991,055,319	991,055,319
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	1,759,719,581	1,759,719,581	851,348,931	851,348,931
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	151,456,312	151,456,312	151,456,312	151,456,312
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363	900,073,363	900,073,363	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	165,009,307	165,009,307	181,635,909	181,635,909
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	11,314,573,982	11,314,573,982	-	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,527,656,105	1,527,656,105	-	-
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062	194,464,062	-	-
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584	4,756,639,584	10,977,693,982	10,977,693,982
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1,623,094,684	1,623,094,684	-	-
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	5,019,091,324	5,019,091,324	-	-
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	175,000,000	175,000,000	109,000,000	109,000,000

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
 Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC  
**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**  
 Kỳ báo cáo 30/06/2024

<i>Các đơn vị khác</i>	<b>2,929,404,757,413</b>	<b>2,929,404,757,413</b>	<b>2,904,212,951,349</b>	<b>2,904,212,951,349</b>
Công ty Công nghiệp Daelim	1,075,842,408,024	1,075,842,408,024	1,021,927,357,960	1,021,927,357,960
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	284,741,437,302	284,741,437,302	290,662,562,403	290,662,562,403
Tập đoàn Sojitz	145,570,333,268	145,570,333,268	139,552,763,255	139,552,763,255
Tập đoàn điện lực	157,853,472,902	157,853,472,902	138,384,094,434	138,384,094,434
Tập đoàn Worley Parsons	32,374,839,554	32,374,839,554	31,036,532,089	31,036,532,089
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	107,379,786,883	107,379,786,883	111,729,842,747	111,729,842,747
FLSmidth Wadgassen	70,918,059,544	70,918,059,544	77,415,014,648	77,415,014,648
Công ty CP Bê tông Minh Đức	29,172,419,888	29,172,419,888	31,155,136,915	31,155,136,915
Công ty CP Đầu tư và TM Dầu khí Sông Đà (SDP)	57,403,705,562	57,403,705,562	33,204,577,404	33,204,577,404
Tổng Công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	60,978,955,914	60,978,955,914	60,978,955,914	60,978,955,914
S-Tank Engineering Co.,Ltd	68,950,719,462	68,950,719,462	68,212,976,582	68,212,976,582
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (Alpha ECC)	36,109,500,123	36,109,500,123	37,915,260,123	37,915,260,123
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng DAE AH	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382
Công ty TNHH MTV Dương Tú Tuấn	24,831,760,931	24,831,760,931	24,831,760,931	24,831,760,931
Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long	21,204,118,592	21,204,118,592	20,526,495,272	20,526,495,272
Qingdao Huacheng	11,954,643,134	11,954,643,134	17,414,472,207	17,414,472,207
Công ty CP Vinaconex PVC	377,900,761	377,900,761	377,900,761	377,900,761
Công ty CP Việt Ren	18,429,818,580	18,429,818,580	17,009,525,064	17,009,525,064
Công ty CP TM Dầu khí Petecchim JSC	26,695,000,000	26,695,000,000	26,995,000,000	26,995,000,000
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	15,082,552,403	15,082,552,403	15,082,552,403	15,082,552,403
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	17,044,373,789	17,044,373,789	17,044,373,789	17,044,373,789
Công ty CP Đầu tư Hoa Hồng	11,058,987,029	11,058,987,029	11,058,987,029	11,058,987,029
Công ty CP Thiết bị điện Anh Lộc	5,025,148,211	5,025,148,211	11,025,148,211	11,025,148,211
Công ty CP Xây lắp và TMKT Long Thành	11,718,960,948	11,718,960,948	11,423,947,476	11,423,947,476
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	16,580,122,665	16,580,122,665	17,478,400,161	17,478,400,161
Công ty TNHH MTV OGS	14,168,683,268	14,168,683,268	14,168,683,268	14,168,683,268
Công ty Cổ phần Lilama 18	10,374,965,095	10,374,965,095	11,374,965,095	11,374,965,095
Công ty Cổ phần VT Phúc Hải	14,883,330,800	14,883,330,800	7,026,348,000	7,026,348,000
Công ty CP Cơ khí và Lắp máy VN - Colavi	21,087,575,137	21,087,575,137	21,087,575,137	21,087,575,137
	-	-		
Các đơn vị khác	536,537,766,262	536,537,766,262	593,058,330,689	593,058,330,689
	<b>3,381,958,503,847</b>	<b>3,381,958,503,847</b>	<b>3,340,526,731,717</b>	<b>3,340,526,731,717</b>



**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>216,021,715,867</b>	<b>213,715,212,808</b>
- Các đơn vị trong Tổng công ty	-	-
- Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	<b>107,887,346,044</b>	<b>128,547,102,814</b>
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	117,255,185	117,255,185
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1,000,899,140	1,000,899,140
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5,122,675,415	25,782,432,185
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105	845,101,105
Công ty CP chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVShipyards)	410,000,000	410,000,000
- Các đơn vị khác	<b>108,134,369,823</b>	<b>85,168,109,994</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	55,897,285,149	55,897,285,149
Công ty CP Dịch vụ Di động Trực tuyến	-	628,197,230
Công ty CP Xây lắp DK Miền Nam (Alpha ECC)	254,960,554	594,584,572
Công ty CP Bê tông CMAX	-	300,000,000
Công ty CP Bất động sản Trần Anh - Long An	6,329,410,934	6,329,410,934
Các đối tượng khác	45,652,713,186	21,418,632,109
	<b>216,021,715,867</b>	<b>213,715,212,808</b>
<b>b) Dài hạn</b>	-	-

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
<b>17.1</b>	<b>Thuế phải nộp</b>	<b>122,243,739,620</b>	<b>24,739,767,122</b>	<b>28,055,073,478</b>	<b>118,928,433,264</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	57,540,554,211	14,045,257,185	19,478,275,119	52,107,536,277
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	25,252,021	25,252,021	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	50,526,670	50,526,670	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	5,107,457,744	2,154,823,485	2,331,837,860	4,930,443,369
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,744,161,531	-	497,536,232	1,246,625,299
7	Thuế môn bài	1,000,000	14,000,000	14,000,000	1,000,000
8	Thuế nhà đất, thuế đất	13,486,234,828	4,327,845,484	2,330,228,901	15,483,851,411
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí, thuế khác	42,827,823,990	3,274,581,464	1,821,338,217	44,281,067,237
11	Các loại thuế khác	877,909,671	98,570,786	98,570,786	877,909,671
12	Thuế thầu phụ	658,597,645	748,910,027	1,407,507,672	-
<b>17.2</b>	<b>Thuế phải thu</b>	<b>35,373,790,979</b>	<b>27,833,234</b>	<b>72,982,883</b>	<b>35,418,940,628</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	30,465,765	-	-	30,465,765
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	19,254,703	-	-	19,254,703
5	Thuế thu nhập cá nhân	78,878,745	27,833,234	69,982,883	121,028,394
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	35,244,408,046	-	-	35,244,408,046
7	Thuế môn bài	-	-	3,000,000	3,000,000
8	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	-	-
9	Thuế tài nguyên	783,720	-	-	783,720
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	-	-	-	-
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-



**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	187,382,052,053	172,754,276,659
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Lãi vay Ngân hàng TMCP Đại chúng (PVCombank)</i>	108,749,909,501	95,301,663,214
<i>Lãi vay của Ngân hàng TMCP khác</i>	78,632,142,552	77,452,613,445
- Trích trước chi phí công trình xây lắp	262,442,707,640	259,496,819,834
<i>Công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn - Hạng mục nạo vét</i>	29,445,156,260	29,445,156,260
<i>Công trình san lấp mặt bằng NM lọc dầu Dung Quất số 1</i>	2,622,675,819	2,622,675,819
<i>Công trình tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng - Hạng mục thủy công</i>	5,178,360,998	5,178,360,998
<i>Công trình nhà điều hành Tổng cục đường bộ, BQLDA 6, BQLDA đường sắt</i>	6,866,543	6,866,543
<i>Công trình NM Nhiệt điện Vũng Áng</i>	90,497,315,009	90,497,315,009
<i>Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2</i>	80,276,248,774	79,387,154,009
<i>Công trình NM Nhiệt điện Sông Hậu</i>	(36,000,136,052)	(36,916,753,399)
<i>Công trình xây dựng Áu tầu và Trung tâm điều khiển của Áu tầu Rạch Chanh (DA PT cơ sở hạ tầng GT ĐBSCL-WB5)</i>	51,250,000	51,250,000
<i>Công trình CCDV sơn chống ăn mòn đợt bảo dưỡng lần 4 Nhà máy Lọc Dầu Dung Quất</i>	5,912,000,000	5,912,000,000
<i>Công trình Chung cư cho người có thu nhập thấp huyện Côn Đảo</i>	3,575,285,818	3,746,955,818
<i>Công trình Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn - Gói thầu A2 Kho chứa và các đường ống dẫn liên kết (LSP-CA-147 25/6/2018)</i>	11,243,052,900	14,600,052,515
<i>Công trình TTPT thí nghiệm và văn phòng viện Dầu khí TPHCM</i>	(5,814,683,715)	(5,372,628,706)
<i>Trích trước chi phí CT Kho lạnh LPG Thị vải</i>	4,069,893,302	4,238,278,628
<i>Công trình mỏ Đại Hùng</i>	58,815,500	8,200,910,000
<i>Công trình chế tạo chân đế điện gió</i>	29,821,117,210	12,668,901,119
<i>Cho thuê đất tại KCN Soài Rạp -Tiền Giang HD số 01/HD ngày 1/11/2012 - PIPE</i>	3,821,892,392	3,821,892,392
<i>Công trình khác</i>	37,677,596,882	41,408,432,829
- Chi phí phải trả khác	15,539,782,922	19,571,580,438
	<b>465,364,542,615</b>	<b>451,822,676,931</b>

**b) Dài hạn**

- Trích trước chi phí công trình xây lắp	71,310,452,285	71,310,452,285
<i>Công trình văn phòng Viện Dầu khí</i>	<i>1,009,122,745</i>	<i>1,009,122,745</i>
<i>Công trình NM Nhiệt điện Thái Bình 2</i>	<i>6,493,817,984</i>	<i>6,493,817,984</i>
<i>Công trình chung cư Phú Đạt</i>	<i>246,082,401</i>	<i>246,082,401</i>
<i>Công trình NM PVTex</i>	<i>55,411,076,412</i>	<i>55,411,076,412</i>
<i>Công trình LPG Thị Vải - văn phòng công ty</i>	<i>2,708,073,994</i>	<i>2,708,073,994</i>
<i>Công trình tòa nhà Vinafood 1</i>	<i>1,839,844,546</i>	<i>1,839,844,546</i>
<i>Công trình khu chung cư 5 tầng khu thông tin II phường 9 (CNVT)</i>	<i>196,961,120</i>	<i>196,961,120</i>
<i>Công trình nhà 65 căn - DA khu nhà phân lô thông tin II, Vũng Tàu</i>	<i>50,576,365</i>	<i>50,576,365</i>
<i>Công trình xưởng cơ khí 10.000 tấn - Quảng Ngãi</i>	<i>136,281,187</i>	<i>136,281,187</i>
<i>Công trình tuyến khí Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>458,713,805</i>	<i>458,713,805</i>
<i>Công trình cầu Cá Bì và cầu Cần Xây - An Giang</i>	<i>49,033,503</i>	<i>49,033,503</i>
<i>Công trình gia cố, sửa chữa cửa XN tàu kéo và lai dút tàu biển</i>	<i>2,710,868,223</i>	<i>2,710,868,223</i>
- Chi phí khác	-	-
	<b>71,310,452,285</b>	<b>71,310,452,285</b>



**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước khác	9,434,717,919	3,181,130,462
	<b>9,434,717,919</b>	<b>3,181,130,462</b>
	-	-
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i)	50,000,024,757	52,021,195,137
<i>Xưởng cơ khí và vật liệu xây dựng Quảng Ngãi</i>	-	63,636,363
<i>Cho thuê văn phòng Sannam, CEO</i>	7,003,735,333	8,961,269,348
<i>Cho thuê đất tại KCN Sòai Rạp</i>	42,996,289,424	42,996,289,426
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1,603,571,644	354,494,348
	-	-
	<b>51,603,596,401</b>	<b>52,375,689,485</b>
	-	-

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17,130,137	17,130,137
- Kinh phí công đoàn	9,185,322,653	10,545,587,233
- Bảo hiểm xã hội	14,149,693,493	9,746,256,579
- Bảo hiểm y tế	2,570,507,071	1,559,849,946
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,265,160,315	840,643,598
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,884,850,588	1,738,288,588
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	44,115,900,846	44,371,633,486
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	557,003,718,844	518,834,942,003
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí lãi vay</i>	1,457,101,480	3,927,276,443
<i>Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)</i>	137,942,779,492	137,942,779,492
<i>Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)</i>	165,129,270,889	162,596,140,733
<i>Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)</i>	54,098,464,510	54,098,464,510
<i>Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)</i>	56,212,500,000	56,212,500,000
<i>Ban quản lý Khí điện đạm Cà Mau</i>	8,697,686,626	8,697,686,626
<i>Phí bảo trì chung cư phải trả</i>	10,693,518,065	12,332,618,641

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội*

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất**

*Kỳ báo cáo 30/06/2024*

<i>Các quỹ ủng hộ</i>	3,914,284,784	3,914,284,784
<i>Các khoản khác</i>	118,858,112,998	79,113,190,774
	<b>632,192,283,947</b>	<b>587,654,331,570</b>
	-	-
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
<i>Các đơn vị trong Tổng công ty</i>		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	667,975,776	667,975,776
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	14,715,555	14,715,555
	<b>682,691,331</b>	<b>682,691,331</b>
<i>Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam</i>		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54,098,464,510	54,098,464,510
- Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000	135,949,000
- Viện Dầu khí Việt Nam	2,698,186,687	
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000	50,000,000,000
- Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626	8,697,686,626
	<b>121,842,786,823</b>	<b>112,932,100,136</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	658,856,187	1,599,775,187
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,161,726,463	50,000,000
	<b>2,820,582,650</b>	<b>1,649,775,187</b>
	-	-



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 31/03/2024

**21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>						
- Vay ngắn hạn	102,477,811,795	102,477,811,795	63,238,846,533	48,236,791,110	117,479,867,218	117,479,867,218
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	22,921,891,805	22,921,891,805	-	1,248,677,873	21,673,213,932	21,673,213,932
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	67,265,907,564	67,265,907,564	33,769,791,667	38,038,573,822	62,997,125,409	62,997,125,409
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	1,920,012,426	1,920,012,426	-	1,920,012,426	-	-
<i>Tổ chức tín dụng, cá nhân khác</i>	10,370,000,000	10,370,000,000	29,469,054,866	7,029,526,989	32,809,527,877	32,809,527,877
- Nợ dài hạn đến hạn trả	626,965,237,122	626,965,237,122	7,000,000,000	-	633,965,237,122	633,965,237,122
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	51,295,080,000	51,295,080,000	7,000,000,000	-	58,295,080,000	58,295,080,000
<i>Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	575,670,157,122	575,670,157,122	-	-	575,670,157,122	575,670,157,122
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	-	-	-	-	-	-
	<b>729,443,048,917</b>	<b>729,443,048,917</b>	<b>70,238,846,533</b>	<b>48,236,791,110</b>	<b>751,445,104,340</b>	<b>751,445,104,340</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn						
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	38,000,000,000	38,000,000,000	-	7,000,000,000	31,000,000,000	31,000,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Quốc Dân</i>	-	-	-	-	-	-
	<b>38,000,000,000</b>	<b>38,000,000,000</b>	<b>-</b>	<b>7,000,000,000</b>	<b>31,000,000,000</b>	<b>31,000,000,000</b>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả khác	-	-
	-	-
	-	-
b) <b>Dài hạn</b>		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	20,487,803,160	20,487,803,160
<i>Công trình Tòa nhà 33A đường 30/4, phường 9, TP. Vũng Tàu</i>	12,605,703,560	12,605,703,560
<i>Dự phòng bảo hành công trình chế tạo chân đế JA&amp;KA - DA Gallaf 3</i>	7,882,099,600	7,882,099,600
	20,487,803,160	20,487,803,160
	-	-



## 23 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>6,831,719,482</b>	<b>22,681,220,411</b>	<b>(29,720,195)</b>	<b>150,859,427,814</b>	<b>2,162,412,232</b>	<b>(3,847,827,273,370)</b>	<b>456,810,200,076</b>	<b>791,487,986,450</b>
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(159,622,569,205)	(105,598,118,854)	(265,220,688,059)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1,928,763,806)	1,928,763,806	-	-
Bù đắp lỗ lũy kế	-	-	-	-	-	-	188,294,777	180,910,679	369,205,456
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm do Công ty con điều chỉnh hồi tố lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>6,831,719,482</b>	<b>22,681,220,411</b>	<b>(29,720,195)</b>	<b>150,859,427,814</b>	<b>233,648,426</b>	<b>(4,005,332,783,992)</b>	<b>351,392,991,901</b>	<b>526,636,503,847</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>6,831,719,482</b>	<b>22,681,220,411</b>	<b>(29,720,195)</b>	<b>150,859,427,814</b>	<b>233,648,426</b>	<b>(4,005,332,783,992)</b>	<b>351,392,991,901</b>	<b>526,636,503,847</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(66,668,434,566)	(4,668,603,452)	(71,337,038,018)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bù đắp lỗ lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(2,485,570,623)	2,485,570,623	-
Giảm do Công ty con điều chỉnh hồi tố lợi nhuận các năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do công ty con thay đổi vốn góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Do thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>6,831,719,482</b>	<b>22,681,220,411</b>	<b>(29,720,195)</b>	<b>150,859,427,814</b>	<b>233,648,426</b>	<b>(4,074,486,789,181)</b>	<b>349,209,959,072</b>	<b>455,299,465,829</b>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Toà nhà Viện Dầu khí VN - Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

Mẫu số B09-DN TT202/2014/TT-BTC

Báo cáo Tài chính Hợp nhất

Kỳ báo cáo 30/06/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,178,733,330,000	54.47%	2,178,733,330,000	54.47%
Các đối tượng khác	1,821,266,670,000	45.53%	1,821,266,670,000	45.53%
<b>Cộng</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>4,000,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400,000,000	400,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400,000,000	400,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>400,000,000</i>	<i>400,000,000</i>
-		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2,971	2,971
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2,971</i>	<i>2,971</i>
-		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399,997,029	399,997,029
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>399,997,029</i>	<i>399,997,029</i>
-		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	150,859,427,814	150,859,427,814
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	233,648,426	233,648,426
	<b>151,093,076,240</b>	<b>151,093,076,240</b>



**24 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,910,809,542	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,661,710,902	150,430,888,572
Doanh thu hoạt động xây lắp	442,286,867,207	603,823,790,963
Doanh thu khác	15,702,991,086	4,206,348,726
	<b>482,562,378,737</b>	<b>758,461,028,261</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>482,562,378,737</b>	<b>758,461,028,261</b>
Trong đó		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	164,789,137,873	418,863,541,023
Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN		
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		8,938,321,437
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank)		725,880,000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	58,228,819,560	
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	206,222,243,850	
+ PV100000900 - Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC	1,141,870,800	
+ PV10000000 - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	197,505,760,950	
+ PV10001100 - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	7,574,612,100	
	<b>429,240,201,283</b>	<b>428,527,742,460</b>

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá bất động sản	574,462,698	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,264,579,421	145,548,226,682
Giá vốn hợp đồng xây dựng	428,947,240,435	647,985,413,360
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	25,265,756,905
Giá vốn khác	15,121,868,760	3,528,182,508
	<b>464,908,151,314</b>	<b>822,327,579,455</b>

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,688,978,085	14,176,133,287
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,739,109	3,661,177,402
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9,423,859,675	1,199,372,883
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	729,712	2,983,017,832
	<b>16,115,306,581</b>	<b>22,019,701,404</b>

Trong đó:

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	574,635,471	
Ngân hàng OCB	776,387,668	
Ngân hàng khác	5,337,954,946	14,176,133,287

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	19,425,842,282	24,757,204,193
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	28,123,125	66,976,579
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	27,925,868,972	2,799,726,163
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(11,288,806,120)
Chi phí tài chính khác	2,389,539,380	2,142,275,189
	<b>49,769,373,759</b>	<b>18,477,376,004</b>

Trong đó

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	13,449,970,623	13,639,086,590
+ Vay ngắn hạn	1,724,336	
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	13,448,246,287	13,639,086,590
Ngân hàng OCB	2,146,395,040	
+ Vay ngắn hạn	-	
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	2,146,395,040	
Ngân hàng khác	3,829,476,619	
+ Vay ngắn hạn	3,829,476,619	
+ Lãi vay nợ dài hạn đến hạn trả	-	



**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,367,047	425,672,600
Chi phí nhân công	39,532,693,542	37,819,183,008
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	636,635,675	271,772,478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,004,863,229	3,425,080,044
Thuế, phí và lệ phí	3,149,523,615	2,971,634,701
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	(7,065,422,736)	(8,808,364,359)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,453,692,999	7,505,867,274
Chi phí khác bằng tiền	9,851,856,473	11,112,814,476
Lợi thế thương mại	-	-
	<b><u>55,746,209,844</u></b>	<b><u>54,723,660,222</u></b>

**29 THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,210,419,143	
Tiền phạt được hưởng	20,000,000	29,097,834,812
Thu tiền bồi thường	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	-
Thu nhập khác	2,437,854,119	2,334,356,208
	<b><u>3,668,273,262</u></b>	<b><u>31,432,191,020</u></b>

**30 CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại, chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	-	-
Các khoản bị phạt	2,762,454,021	7,794,477,989
Các khoản khác	955,012,547	2,773,402,641
	<b><u>3,717,466,568</u></b>	<b><u>10,567,880,630</u></b>

**31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	20,710,933,552	19,230,752,273
	<u><u>20,710,933,552</u></u>	<u><u>19,230,752,273</u></u>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1,480,181,279)	(880,992,064)
	<u><u>(1,480,181,279)</u></u>	<u><u>(880,992,064)</u></u>

**32 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(66,668,434,566)	(21,430,851,149)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(66,668,434,566)	(21,430,851,149)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	399,997,029	399,997,029
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u><u>(167)</u></u>	<u><u>(53)</u></u>



**33 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TANG**

**a) Bảo lãnh cho các khoản vay**

Tại ngày 31/03/2024, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

<b>Đơn vị được bảo lãnh</b>	<b>Tổ chức nhận bảo lãnh</b>	<b>Thời hạn bảo lãnh</b>	<b>Dư nợ bảo lãnh cuối năm</b>	<b>Dư nợ vay quá hạn cuối năm</b>	<b>Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73,668,464,073	73,668,464,073	73,668,464,073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49,961,348,093	49,961,348,093	49,961,348,093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14,312,967,325	14,312,967,325	14,312,967,325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17,103,570,845	17,103,570,845	-
			<b>155,046,350,336</b>	<b>155,046,350,336</b>	<b>137,942,779,491</b>

**34 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>a) Doanh thu bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:</b>	<b>429,240,201,283</b>
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	164,789,137,873
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	58,228,819,560
Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí VN (PTSC)	206,222,243,850
<b>b) Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:</b>	<b>1,424,153,841,428</b>
<b>    Phải thu khách hàng (TK 131):</b>	<b>1,377,445,675,691</b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	5,548,525,269
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1,113,260,832,445
Viện Dầu khí Việt Nam	34,820,660,799
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	49,889,130,241
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9,580,449,013
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15,500,000,000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	53,537,021,754
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532,785,009
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	89,755,657,553
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2,000,000,002
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	2,184,372,005
Chi nhánh phát điện Dầu khí - PVN	836,241,601
<b>    Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):</b>	<b>42,329,154,227</b>
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80,284,927
Tổng Công ty CP Điện lực Dầu khí Việt Nam	33,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam	42,215,869,300
<b>    Phải thu khác (TK 138):</b>	<b>4,379,011,510</b>
Ký quỹ ký cược tại NH TMCP Đại chúng VN	243,567,500
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	274,000,624
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2,067,489,152
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1,669,212,234
Viện Dầu khí Việt Nam	124,742,000
<b>    Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:</b>	<b>551,764,261,018</b>
<b>    Phải trả khách hàng (TK 331):</b>	<b>322,151,383,336</b>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	177,207,065,265
Công ty TNHH MTV - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115,973,338,811
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	1,384,200,956
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	1,759,719,581
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	151,456,312
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu khí (PVD)	900,073,363
Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	165,009,307
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí (PVMR)	11,314,573,982
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1,527,656,105
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	194,464,062
Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam (PV Coating)	4,756,639,584
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí (PV_Pipe)	1,623,094,684
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình (PVSB)	5,019,091,324
Trường Đại học Dầu khí (PVU)	175,000,000



<b>Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):</b>	<b>107,770,090,859</b>
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82,778,475,899
Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí	17,612,939,300
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1,000,899,140
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5,122,675,415
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power PMC2)	845,101,105
Công ty CP chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVShipyard)	410,000,000
<b>Phải trả khác (TK 338):</b>	<b>121,842,786,823</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	54,098,464,510
Công ty CP Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE)	135,949,000
Viện Dầu khí Việt Nam	2,698,186,687
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	56,212,500,000
Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau	8,697,686,626

35 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- a) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.  
b) Báo cáo bộ phận.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc: Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam: PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Mekong.

Đvt: Tỷ đồng

Nội dung	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
<b>Tài sản</b>					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4,098.80	71.14	943.28	(318.08)	4,795.15
Tài sản dài hạn bộ phận	1,147.48	252.47	568.85	(499.25)	1,469.55
Tổng tài sản hợp nhất	5,246.28	323.61	1,512.14	(817.33)	6,264.70
<b>Nợ phải trả</b>					
Nợ phải trả bộ phận	4,669.27	28.34	1,395.41	(283.63)	5,809.40
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	4,669.27	28.34	1,395.41	(283.63)	5,809.40
<b>Cho kỳ báo cáo</b>					
<b>Doanh thu:</b>					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	203.98	4.24	334.32	(59.97)	482.56
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	203.98	4.24	334.32	(59.97)	482.56
Lợi nhuận gộp:	(4.92)	1.96	28.01	(7.40)	17.65
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	27.62	2.19	26.05	-	55.86
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(79.31)	0.22	0.70	5.63	(72.77)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(0.90)	(0.90)
Chi phí tài chính	61.46	-	2.24	(13.93)	49.77
Thu nhập khác	0.62	1.00	3.05	-	4.67
Lợi nhuận trước thuế	(79.02)	0.18	0.40	5.63	(72.82)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	(79.02)	0.18	0.40	7.11	(71.34)

- c) Thông tin so sánh.  
d) Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng

Vũ Minh Công



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024  
Tổng giám đốc

Trần Quốc Hoàn